

HO T NG NHÓM: THÁCH TH C - GI I PHÁP

ThS. Lê Th Thùy D ng

Tóm t t:

Bài vi t này xem xét b n ch t c a ho t ng nhóm (H N) trong môi tr ng ì h c, ng th i ch ra nh ng u i m và h n ch xu t phát t chính H N. M c ích c a bài vi t là tìm hi u các thách th c khi th c hi n H N và xu t các khuy n ngh nh m t i a hóa nh ng u i m và t i thi u hóa nh ng h n ch v n có trong quá trình th c hi n.

T khóa: ho t ng nhóm; mô hình ho t ng nhóm; n i l c; ngo i l c.

1. M u

Theo David Jaques (2001), khái ni m ”nhóm” bao g m các thu c tính ì n hình sau: (1) *Nh n th c t p th* : nh n th c v s t n t i c a nhóm b i các thành viên nhóm; (2) *Nhu c u*: là t i m n ng giúp ì n nhau gi a các thành viên trong cùng m t nhóm; (3) *Chia s m c ích*: m c ích hay l i ích chung là ng l c thúc y các thành viên nhóm; (4) *Ph thu c l n nhau*: m i quan h gi a các thành viên đ a trên s óng góp, hành vi; (5) *T ch c xã h i*: t n t i m t tr t t n i t i c a nhóm, bao g m các quy t c và quan h quy n l c; (6) *T ng tác*: là s trao i, giao ti p đi n ra trong nhóm ngay c khi xa cách v a lý; (7) *S g n k t*: các thành viên cùng mong mu n óng góp và h ng l i t nhóm; (8) *Tính hi p h i*: m t nhóm có th c xác nh thông qua qui mô c a các m i quan h thành viên.

Đ a trên các thu c tính v n có c a khái ni m “nhóm”, ho t ng nhóm (H N) c ng đ ng r ng rãi trong nhi u l nh v c c a i s ng xã h i và t c nhi u thành qu nh t nh t tính u vi t c a nó. Trong gi ng đ y và h c t p, H N c ng c nh ng nhà nghi n c u c p khá nhi u trong các công trình nghi n c u giáo h c pháp. Và trong th c ti n gi ng đ y, H N c ng ã và ang c tri n khai m t cách sâu r ng nhi u c p b c nh m t mô hình ki u m u

nhóm i m i ph ãng pháp gi ãng d y và l y ãng i h c làm trung tâm c a quá trình ào t o. Tuy nhiên, bên c nh ó c ãng n i lên m t s v n gâ y tranh lu n và c n ph i kh c ph c khi áp d ãng H N vào th c ti n.

2. Nh ãng u i m c a ho t ãng nhóm

H N t lâu c xem là ch quan tr ãng i v i các nh ã nghiên c u v giáo d c. Trong l nh v c giáo d c, có khá nhi u nh ãng tuyên b nh v y nh ãng bài vi t này không ch ý c p n t m quan tr ãng mà thay vào ó bàn v nh ãng u i m, các b t l i c a H N, và cách th c kh c ph c thông qua quan sát và tr i ãng m th c ti ãng ãng d y t i tr ãng i h c Nha Trang.

M t s tác gi ã nh n nh v H N nh sau:

- H N thúc y ho t ãng h c "sâu" ch không n thu n mang tính "b m t". (Entwistle & Waterston, 1988).
- H N thúc y ho t ãng h c m t cách "ch ãng", thay vì là "th ãng". (Kremer & McGuiness, 1998).
- H N khuy n khích h c t p ãng ãng m và tính c ãng tác trong h c t p. (Ackermann & Plummer, 1994)
- H N có th thi t l p trên c s ãng d ãng ki n th c và ãng cao k ãng ãng i quy t v n .
- H N c cho là ãng th c ãng giá v k ãng ãng m m c a ãng vi ãng, vì làm vi c nhóm là k ãng ãng thi t y u c ãng ãng ãng p chuy ãng m ãng, ãng th i a ph n các nh ãng tuy n d ãng th ãng y ê u c u ãng vi ãng có ãng ãng ãng làm vi c nhóm (Ackermann & Plummer, 1994).

3. Các mô hình ho t ãng nhóm

D a vào cách phân lo i c a Davis (2002), H N bao g m các mô hình c b n nh ãng th c hi n c ãng có nhi u cách th c khác nhau. Ngoài ra, có vô s các mô hình H N trong các t ch c khác.

a. Nhóm tự phát:

Đây là những nhóm hình thành tự nhiên. Sinh viên có thể hình thành nhóm tự nhiên về mặt văn hóa, tài năng ở trên lớp.

b. Nhóm được phân chia:

Đây là các nhóm được phân chia hoàn thành các bài tập lớn, có thể kéo dài vài tuần hoặc cho những học kỳ.

c. Nhóm nghiên cứu:

Một nhóm nghiên cứu được thiết lập cho những nghiên cứu thực nghiệm. Nó có thể sử dụng những hình thức chủ yếu cho kỳ thi cuối khóa hoặc một nhiệm vụ nghiên cứu (nghiên cứu thực nghiệm). Nhóm sẽ có các thành viên nắm giữ và hỗ trợ lẫn nhau trong suốt thời gian nghiên cứu.

d. Nhóm tự nguyện:

Đôi khi còn có gọi là "nhóm làm việc hiệu suất cao". Các nhóm này mang tính tự nguyện hơn so với các mô hình nhóm nêu trên.

e. Nhóm đặc án:

Các nhóm này ít khi được luôn tự nguyện và chủ yếu trong các lĩnh vực xây dựng và hệ thống thông tin.

Tuy nhiên, trong hoạt động giảng dạy, ba mô hình H N ưu tiên là phổ biến nhất.

4. Những thách thức khi tổ chức hoạt động nhóm

"Người lãnh" luôn được xem là yếu tố quan trọng nhất trong tổ chức triển khai H N. Một số thành viên trong nhóm có thể miễn cưỡng tham gia và không tuân thủ những mục tiêu chung của nhóm. Quan hệ giữa các thành viên trong một nhóm cũng là vấn đề đáng quan tâm khi xây dựng các nhóm. Một vấn đề nữa là cần phải tiến hành hóa lợi ích chung của nhóm, trong khi một số thành viên nhóm chỉ quan tâm đến tiến hành hóa lợi ích cá nhân.

Các “biên” có thể nh hình ảnh giá trị làm việc nhóm bao gồm: xây dựng nhóm, nhiệm vụ giao (loại nhiệm vụ), tính phức tạp của nhiệm vụ, công nhận nỗ lực, qui mô nhóm và các hình thức khen thưởng - x phạt.

4.1 Vấn đề xây dựng nhóm

Việc thiết lập các nhóm cho sinh viên tác động đáng kể đến kết quả học tập của họ. Điều này là một sự thách thức đáng gờp.

Đi với sinh viên giỏi, khi cùng nhóm với những sinh viên có cùng trình độ thì kết quả học tập cao hơn so với khi họ ở trong các nhóm hỗn hợp (khác nhau về năng lực). Ngược lại, những sinh viên kém lại có kết quả học tập thấp hơn so với khi họ ở trong các nhóm hỗn hợp. Nguyên nhân của điều này là những sinh viên giỏi sẽ hình thành các nhóm với nhau và sinh viên kém sẽ bị loại ra khỏi nhóm sinh viên cùng kém. Vì vậy, quy tắc về lợi ích nhóm và lợi ích cá nhân, chúng ta nên cân nhắc khi xem xét tính chất của nhiệm vụ và cách thức đánh giá “nhóm” cũng như “cá nhân”. Tuy nhiên, điều này là vấn đề không nên quên rằng chúng ta không nên. Vì vậy, nhiệm vụ giao cần phải có thiết kế sao cho có thể tối đa hóa các đóng góp của sinh viên. Những gì có thể nhận được từ những nỗ lực. Cách làm này sẽ có thể có lợi trong phần sau (xem “Công nhận nỗ lực”).

Vấn đề vùng miền và giới tính cũng ảnh hưởng trực tiếp đến việc thành lập các nhóm. Sinh viên đến từ các vùng miền khác nhau có xu hướng thành lập nhóm trên cơ sở cùng vùng miền và giới tính. Thực tế cũng cho thấy những sinh viên cùng vùng miền, cùng giới tính sẽ đóng góp tích cực hơn so với các nhóm hỗn hợp. Điều này xảy ra ở những nơi có nền văn hóa ảnh hưởng, lý tưởng Anh làm ngôn ngữ giao tiếp chính thức. Hay trường Đại học Nha Trang, sinh viên Nha Trang thường kết hợp lại thành các nhóm và cô lập những sinh viên đến từ các vùng khác như Bình Định, Phú Yên, Thái Bình v.v.

Các vấn đề xã hội như thích hay hành vi của con người do hoàn cảnh xã hội quy định. Theo Watkins (2004), hai nguồn động lực chính thúc đẩy hành vi là “nội lực” và “ngoại lực”. Nguồn động lực nội lực là hành vi cam kết, niềm say mê thực sự và sẵn sàng tham gia vào nhiệm vụ của nhóm. Nguồn động lực ngoại lực thúc đẩy hành vi khen thưởng tác động bên ngoài như điểm đánh giá, tiêu chí thăng tiến. Rõ ràng là H N luôn thúc đẩy hai nguồn nội lực và ngoại lực. Nguồn động lực càng lớn thì sinh viên càng tiến bộ nội lực và kết quả càng cao so với các bạn cùng nhóm. Vấn đề này là làm thế nào khi thi trắc nghiệm nhóm cần phải cân nhắc kỹ lưỡng phát huy tính nội lực đồng thời cũng phải nhắc nhở các tác động của ngoại lực.

4.2 Nhiệm vụ của giao

Nhiệm vụ nghiên cứu tập trung vào các loại nhiệm vụ như: nhiệm vụ cá nhân (mỗi người có thể làm công việc); nhiệm vụ tập thể; nhiệm vụ bổ sung (mỗi thành viên nhóm có thể bổ sung các nhiệm vụ); nhiệm vụ tự do (cho phép từng cá nhân có thể tự do đóng góp công việc của mình).

4.3 Tính phức tạp của nhiệm vụ

Nhiệm vụ nghiên cứu cho rằng tính phức tạp của nhiệm vụ ảnh hưởng trực tiếp đến sự thích tham gia H N của từng thành viên. Nhiệm vụ càng khó thì khi đánh giá khả năng làm việc của từng cá nhân càng phức tạp (Strong & Anderson, 1990).

Mặt khác, nếu nhiệm vụ của giao “đơn” thì dẫn đến thiếu tính thách thức và sự hứng thú đối với các thành viên. Đây cũng là nguyên nhân chính dẫn đến sự “lười biếng” khi tham gia H N.

Do vậy, để vượt qua những nhiệm vụ khó, mang tính học thuật, việc phân tích đánh giá từng tập trung vào “tích lũy” hơn là “tích lũy” kết quả thực tế. Nghĩa là người giáo viên nên đặt mục tiêu sao cho người học có thể nâng cao kiến thức kỹ năng quy trình và quản lý H N một cách có hiệu quả.

4.4 Ghi nhận nội lực

Nhân diện nhóm của cá nhân trong nhóm cũng là chức năng ghi nhớ thu thập quan tâm nghiên cứu. Và cũng tương tự như giá trị “ai làm gì” và “ai không chịu làm” trong H. N. M. Các nghiên cứu cho rằng, chức năng quản lý và xác định những đóng góp cá nhân và vai trò thì có thể quy tắc của nhóm “không chịu làm”.

4.5 Qui mô nhóm

Qui mô hay kích thước của nhóm có liên hệ mật thiết với hiệu quả của H. N. Nhóm càng lớn thì hiệu quả công việc càng thấp và ngược lại càng giảm. Tuy nhiên xét góc độ nào đó thì qui mô nhóm và chức năng của nhóm là những “biên số” quan trọng phi tính toán. Một nghiên cứu cho rằng “nhóm lý tưởng” là nhóm không nên quá hai thành viên (Strong & Anderson, 1990). Tuy nhiên, những nhóm nhỏ vẫn có thể không thể đứng trong bối cảnh sự phức tạp của công việc hiện nay.

4.6 Khen thưởng và xử phạt

Một số nghiên cứu đã xem vai trò của khen thưởng và xử phạt như là công cụ hay phương tiện “răn đe” các thành viên không chịu làm việc mà chỉ hưởng lợi (Strong & Anderson 1990). Kết quả của nghiên cứu đã chỉ ra rằng, công nhận của cá nhân là phần thưởng quan trọng, những hình thức khen thưởng hành vi của H. N. và hình thức xử phạt cũng có những hiệu ứng nhất định. Việc một thành viên bỏ đi hay bỏ cuộc trong nhóm (nếu các thành viên trong nhóm đồng ý) sẽ ảnh hưởng tiêu cực chung của nhóm. Phương pháp này kích thích khuyến khích xây dựng nhóm và thực hành khuyến khích giao tiếp (Strong & Anderson, 1990). Điều này có tác động thúc đẩy các thành viên nhóm phải làm việc như những nhân viên ra trong nội bộ nhóm và chức năng ghi nhớ quy tắc.

5. Một số khuyến nghị khi thiết lập nhóm

5.1 Khuyến nghị về thiết lập nhóm

- Giáo viên cần xác định mục tiêu của HN. Chức năng chính là xây dựng mô hình hoạt động trong môi trường thực tiễn hay hoàn thành một bài tập lớn (nhiệm vụ) thực. Các yêu cầu của hai hoạt động này hoàn toàn không giống nhau.
- Nếu xây dựng các nhóm với mục đích thúc đẩy hoạt động thì đòi hỏi môi trường phải phù hợp, các em làm quen và xây dựng tính đoàn kết.
- Nếu xây dựng nhóm thể hiện một bài tập lớn chính xác thì cần phân chia nhóm một cách cẩn trọng sao cho có thể tối đa hóa năng lực của từng thành viên, đồng thời giảm thiểu những bất lợi của chính HN gây ra.
- Giáo viên giúp sinh viên xác định mục đích của nhiệm vụ, hướng dẫn cách tham gia hay quy định (thời gian) chung của HN.
- Giáo viên có thể lập một mô hình hướng dẫn về HN, sau đó đưa cho sinh viên thể hiện.

5.2 Khuyến khích và kích thích tính sáng tạo

- Giáo viên cần xem xét cách đánh giá của từng nhóm cũng như của từng cá nhân. Chính xác nhất là đánh giá cho từng giai đoạn trong tiến trình thể hiện nhiệm vụ.
- Cần chú ý và nhận định công việc của từng thành viên nhóm. (cho phép các thành viên nhóm có thể đánh giá lẫn nhau).
- Cần quy định rõ “điểm nhóm” và “điểm cá nhân”. Điểm nhóm do giáo viên đánh giá, điểm cá nhân là điểm trung bình chung của từng điểm của các thành viên nhóm đánh giá.

5.3 Khuyến khích các loại hình nhiệm vụ

- Nên tổ chức các nhóm thể hiện nhiệm vụ mang tính tập thể và bổ sung lẫn nhau nhiệm vụ cá nhân và nhiệm vụ tự do.
- Không nên nhận thành thay thế hay hoán đổi các bài tập cá nhân thành bài tập nhóm. Điều này hiếm khi thành công.

- Khi thi t k bài t p l n, các bài t p ph i g m nhi u ph n và m i ph n u là nh ng m t xích không th thi u cho s hoàn thi n t ng th c a m t bài t p l n.

5.4 Khuy n ngh v nhi m v ph c t p

- M c tiêu c a bài t p l n v n là t i u hóa h n t i a hóa.
- Khi nhi m v c giao khá ph c t p thì nên cung c p m t “mô hình” k t qu k v ng (k t qu u ra) cùng v i cách th c th c hi n và các tiêu chí ánh giá.

5.5 Khuy n ngh v ghi nh n n l c

- Giáo viên ph i có cách nh n di n, qu n lý và khen th ng n l c c a cá nhân trong nhóm. C n theo dõi các óng góp c a sinh viên thông qua trao i v i sinh viên, ngay c v i tr ng nhóm.
- Nh ã trình bày trên, ph i ánh giá i v i t ng cá nhân và c nhóm.
- Cho phép các thành viên t ánh giá l n nhau.

5.6 Khuy n ngh v qui mô nhóm

- Nhóm càng nh càng t t (kho ng 4 n 5 sinh viên).
- Xây d ng nhóm t u môn h c và kéo dài cho n lúc k t thúc môn h c giúp các thành viên trong nhóm có th i gian tìm hi u và t ng tác v i nhau t t h n.
- Nên cân nh c ho c xem xét các y u t v tu i, gi i tính, s thích, v n xã h i, trình và v n hóa vùng mi n khi th c hi n phân chia nhóm.

5.7 Khuy n ngh v khen th ng và x ph t

- D a trên ánh giá s b , n u phù h p thì ch n các hình th c khen th ng và x ph t t ng ng.
- Nên khen th ng các nhóm nh ng giai o n u c a nhi m v c giao nh m khuy n khích s h p tác gi a sinh viên.
- y m nh t n s khen th ng cá nhân và nhóm.

6. K t lu n

Bài vi t này i m l i m t s các nghiên c u v H N trong môi tr ng i h c. Bài vi t t p trung vào nh ng thách th c liên quan n H N và xu t các

gi i pháp mang tính th c ti n thông qua quan sát và ghi nh n t th c ti n gi ng d y. Có th kh ng nh r ng vi c thi t k các bài t p hay nhi m v dành cho H N ph c h n so v i chúng ta ngh . Hy v ng bài vi t giúp chúng ta có m t cái nhìn th u áo, v a mang tính h c thu t l i v a mang tính th c ti n.

7. Tài li u tham kh o

1. Ackermann, A., & Plummer, S. (1994). Examination into the use, place and efficacy of group work in university courses: A work in progress report of a current research project. Paper presented at the Annual Australian Association for Research in Education, Newcastle, Australia.<http://www.aare.edu.au/94pap/ackea94306.txt>.
2. Davis, B. G. (2002). Collaborative learning: Group work and study teams. Retrieved 23/3/06
3. Entwistle, N., & Waterston, S. (1988). Approaches to studying and levels of processing in university students. *The British Journal of Educational Psychology*, 58, 258-265.
4. Jaques, D. (2001). *Learning in groups: A handbook for improving groupwork* (3rd ed). London: Kogan Page
5. Kremer, J., & McGuiness, C. (1998). Cutting the cord: Student-led discussion groups in higher education, 40(2), 44-49
6. Mutch, A. (1998). Employability or learning ? Groupwork in higher education, 40(2), 50-56
7. Strong, J. T., & Anderson, R. E. (1990). Free riding in group projects: Control mechanism and preliminary data. *Journal of Marketing Education*, 12(2), 61-67
8. Watkins, R. (2004). *Groupwork and assessment: The handbook of economic lecturers*. Economics Net-work

NÂNG CAO TÍNH THỰC TIỄN TRONG GIÁO DỤC TRƯỜNG HỌC VIỆT NAM

Ths. Hoàng Văn Tuấn

Tóm tắt: Mục tiêu của giáo dục đào tạo trong giai đoạn hiện nay là “đào tạo ra những con người có phẩm chất, toàn diện về giáo dục Việt Nam theo hướng chu đáo, hiện đại, xã hội hóa, dân chủ hóa và hình thành nhân cách”. Tuy nhiên, chất lượng đào tạo hiện nay còn có nhiều vấn đề cần phải giải quyết, trong đó có những cách giáo dục của nhà trường và nhu cầu thực tế của xã hội là một vấn đề cần quan tâm. Vì vậy, hoạt động giáo dục các trường học có tính thực tiễn cao như trường học thì việc không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo. Góp phần rút ngắn những cách giáo dục lý thuyết cũng như những kiến thức của sinh viên sau khi ra trường.

Từ khóa: Chất lượng đào tạo, tính thực tiễn, trường học.

I. MỞ ĐẦU.

Ngày 18/06/2012, Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam - khóa 13 thông qua Luật Giáo dục mới. Sự ra đời của Luật là nhằm thực hiện những nhiệm vụ và mục tiêu của Nghị quyết Hội nghị Trung ương XI về Công tác giáo dục Việt Nam và việc “Đào tạo ra những con người có phẩm chất, toàn diện về giáo dục Việt Nam theo hướng chu đáo, hiện đại, xã hội hóa, dân chủ hóa và hình thành nhân cách”. Luật giáo dục mới đã chỉ rõ mục tiêu trong hoạt động đào tạo hiện đại là “đào tạo trình độ cao cho sinh viên có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật

nhiên - xã hội, có khả năng thực hành công bản, có khả năng làm việc để cải thiện, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành để đào tạo”¹.

Giáo dục có vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế lao động có chất lượng cho nền kinh tế - xã hội. Phát triển giáo dục luôn là một ngành quan trọng thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước, là điều kiện phát huy nguồn nhân lực công nghiệp, yếu tố cơ bản phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững “*Nguồn nhân lực là nguồn lực công nghiệp của một quốc gia, một vùng lãnh thổ, là một bộ phận của các nguồn lực, có khả năng huy động, tích cực tham gia vào quá trình phát triển kinh tế xã hội*”².

Qua ba lần cải cách và quá trình hiện đại hóa nền giáo dục Việt Nam đã đạt được những kết quả to lớn, góp phần không nhỏ vào sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam. Tuy nhiên, giáo dục vẫn còn những hạn chế yếu kém bất cập, chưa đáp ứng nhu cầu thực tế của xã hội và lao động. Chất lượng nguồn nhân lực của xã hội ảnh hưởng cao, khả năng tham gia và thích ứng ngay với công việc làm sau khi ra trường của sinh viên còn thấp.

Như vậy, việc nắm bắt các mục tiêu, vai trò của giáo dục công nghiệp hiện đại trong những năm gần đây trong quá trình ào ạt trên cơ sở đó đưa ra những giải pháp phù hợp nhằm từng bước khắc phục những tồn tại nâng cao chất lượng ào ạt công nghiệp là trong việc nâng cao tính thực tiễn trong giảng dạy là vô cùng quan trọng vì vậy hoạt động giảng dạy của môi trường công nghiệp.

II. Giải quyết vấn đề

2.1. Các giải pháp giải quyết vấn đề

Thực hiện chức năng chung của trường và Nhà nước về phát triển giáo dục Việt Nam, Nhà trường đã có những giải pháp trong việc nâng cao chất lượng ào

¹ Điều 5, Luật giáo dục hiện hành năm 2012

² Nguyễn Hữu Long, 2004.

t o nh m cung c p cho xã h i ngu n nhân l c có ch t l ng ph c v cho s phát tri n kinh t xã h i trong giai o n h i nh p sâu r ng nh hi n nay.

Tuy nhiên, trong th c t ho t ng giáo d c ào t o nói chung và ho t ng ào t o i h c hi n nay v n còn nhi u i m b t c p. “N i dung ki n th c ào t o còn n ng v lý thuy t, nh v th c hành, ch a t o c s th ng nh t g n m c tiêu giáo d c v i m c tiêu tìm ki m vi c làm i v i ng i h c”³. M c dù, nh ng n m g n ây, theo ch tr ng c a B Giáo d c và ào t o, nhi u tr ng i h c, cao ng trong c n c ã b t u áp d ng ph ng pháp gi ng d y cho sinh viên theo ph ng th c tín ch , nh ng theo ánh giá c a nhi u chuyên gia, “ ào t o tín ch Vi t Nam hi n ch a th c s úng v i tinh th n c a tín ch . Cách d y, h c v n còn ch a thoát kh i tinh th n niên ch . Tính ch ng c a sinh viên còn y u kém”⁴. Ngoài nh ng nghiên c u v m t lý lu n, th c t thông qua s ánh giá c a doanh nghi p cho th y sinh viên ra tr ng còn nhi u y u kém c v lý thuy t l n th c hành. Theo m t kh o sát c a tác gi Ths. Nguy n Ng c Ph ng th c hi n n m 2013 v “ ánh giá m c hài lòng c a doanh nghi p v ch t l ng c a sinh viên ào t o trong 5 n m u tiên sau khi t t nghi p (ánh giá d a trên các tiêu chí ki n th c lý thuy t, k n ng th c hành, trình ngo i ng , tác phong làm vi c và n ng l c ngh nghi p), ch có 5% t ng s sinh viên tham gia kh o sát c ánh giá m c t t, 15% m c khá, 30% m c trung bình và 40% m c không t⁵.

Hi n nay, h c ph n thu c gi ng d y cho sinh viên t i tr ng i h c Nha Trang cho các b c ào t o i h c và cao ng, ch ng trình gi ng d y c phân b bao g m 35 ti t lý thuy t (chi m 78% th i l ng), 5 ti t làm bài t p, ki m tra (chi m 11% th i l ng) và th o lu n 5 ti t (chi m 11% th i l ng), th c hành,

³ Ph m Công Nh t, 2014.

⁴ M Quyên: ào t o tín ch Vi t Nam còn nhi u b t c p, Báo *Thanh niên*, ngày 14-2-2012

⁵ Doanh nghi p “ch m i m” sinh viên, Báo *Tu i tr online*, ngày 22-5-2014

thực tế: 0 điểm. Chương trình học phần thu bao gồm 5 chủ đề: Thu nhập nội địa, thu nhập quốc gia, thu nhập doanh nghiệp và thu nhập cá nhân (*Theo nội dung chương trình học phần*). Học phần thu viên cần là nhân viên nghiên cứu trên cơ sở tuân thủ pháp luật thu nhập, nghề nghiệp, thông tin, văn bản hướng dẫn...; sự thay đổi trong các chính sách và thu nhập quốc gia xuyên và yêu cầu nghiệp vụ hiện hành. Như vậy, viên chương trình bao gồm tất cả các kiến thức chuyên môn và mô hình lý thuyết cần thiết để phân tích và quy định chi tiết những thay đổi và nghiệp vụ. Do đó thời gian dành cho việc thực hành thực tập không còn nhiều nữa nên học viên cần nắm vững kiến thức cơ bản của sinh viên sau khi ra trường.

2.2. Giới thiệu pháp chế

Theo điểm 4 Luật số 21/2012/QH13 bổ sung thêm Khoản 10 vào Điều 7 của Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 kể từ ngày 1/7/2013, các doanh nghiệp đóng thuế tại các tỉnh/thành phố có cơ sở hạ tầng và công nghệ thông tin bắt buộc kê khai thuế qua mạng. Kê khai thuế điện tử là biện pháp quan trọng trong chính sách cải cách hành chính thuế Việt Nam hiện nay nhằm tăng tính minh bạch trong thu hút đầu tư nước ngoài. Chính phủ và Chính phủ ưu tiên việc kê khai và nộp thuế điện tử hiện nay là mục tiêu rút ngắn thời gian nộp thuế còn không quá 121,5 giờ/năm, tất cả doanh nghiệp kê khai thuế điện tử đạt trên 95%⁶.

Như vậy, viên nghiệp vụ học viên cần nắm vững tầm quan trọng trong hoạt động kê khai thuế qua mạng, nâng cao kỹ năng nghiệp vụ thực tế cho sinh viên ngoài việc thực hiện xuyên suốt những văn bản luật mà của Nhà nước thì việc nắm vững nội dung kê khai thuế qua mạng vào chương trình giảng dạy là hết sức quan trọng.

• Trình bày nội dung các biện pháp và yêu cầu thực hiện nghiệp vụ:

Vấn đề nghiệp vụ giảng dạy, học tập, trao đổi:

⁶ Nghị quyết 19/NQ-CP ngày 12/03/2015

+ V ch ký s : cách th c ng ký, s d ng: th c hi n vi c kê khai thu qua m ng thì DN ph i ng ký và s d ng ch ký s . Ch ký s c c p phát b i các nhà cung c p d ch v ch ng th c ch ký s và c l u tr trong m t thi t b ph n c ng chuyên d ng g i là USB Token ho c SmartCard. s d ng c ch ký s thì DN ph i ng ký s d ng v i c quan thu và c T ng c c thu c p phép ho t ng.

+ V ng ký tài kho n s d ng v i C quan thu : Doanh nghi p b t bu c ph i ng ký m t tài kho n khai thu qua m ng và l u ý là vi c này ch th c hi n m t l n duy nh t. Thông th ng thì các n v cung c p d ch v ch ký s s h tr DN th c hi n công vi c này khi h cung c p thi t b . Tuy nhiên, DN c n yêu c u nhân viên d ch v ch ký s bàn giao m t kh u ng nh p trang thu và Mã PIN TOKEN t i th i i m bàn giao thi t b .

+ V ng ký t khai thu n p qua m ng: Sau khi DN m trình duy t ng nh p tên và m t kh u vào Website kê khai thu c a T ng c c thu t i a ch <http://kekhaithue.gdt.gov.vn> có giao đi n là:



Nh n vào nút ng nh p i n tên ng nh p/M t kh u; Sau khi ng nh p thành công thì DN có th ti n hành i m t kh u n u mu n.

+ V t o t khai và b ng kê b ng ph n m m: ng ký lo i t khai, Ng i N p Thu vào menu **TÀI KHO N** > **ng ký t khai**



Trong b c này, DN có th ch n nhi u lo i t khai khác nhau ho c ng ký thêm t khai t i menu “ ng ký thêm t khai”. Bên c nh ó n u vi c th c hi n kê khai ch a chính xác thì DN có th ch n nút “ch n l i” ti n hành khai l i t khai.

Danh sách tờ khai vừa chọn đăng ký

STT	Loại tờ khai	Loại kỳ kê khai	Kỳ kết thúc
THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP			
1	ĐIA/THDN - Tờ khai thuế TNDN tạm tính	Kê khai theo quý	Q1/2015

*Đề nghị kiểm tra lại thông tin đăng ký tờ khai trước khi xác nhận. Nếu cần thay đổi thông tin xin nhấn nút "Chọn lại". Sau khi đã nhấn nút "Chấp nhận" thì các thông tin đăng ký tờ khai không thể sửa lại được nữa, bạn cần có thể nộp tờ khai qua mạng sử dụng tài khoản đã đăng ký.

Danh sách tờ khai vừa chọn đăng ký

STT	Loại tờ khai	Loại kỳ kê khai	Kỳ kết thúc
THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP			
1	ĐIA/THDN - Tờ khai thuế TNDN tạm tính	Kê khai theo quý	Q1/2010

*Đề nghị kiểm tra lại thông tin đăng ký tờ khai trước khi xác nhận. Nếu cần thay đổi thông tin xin nhấn nút "Chọn lại". Sau khi đã nhấn nút "Chấp nhận" thì các thông tin đăng ký tờ khai không thể sửa lại được nữa, bạn cần có thể nộp tờ khai qua mạng sử dụng tài khoản đã đăng ký.

+ **V** **vi c n p t** khai: Sau khi hoàn thành **vi c kê khai các lo i t** khai thì DN **ti n hành n p t** khai cho **c quan thu** .

+ **V** **tra c u t** khai: **tra c u t** khai, **ng i n p thu** **ng nh p** vào website **Nhantokhai.gdt.gov.vn**; **Ch n menu “Tra c u” tra c u t khai**.

V th i gian ch ng trình gi ng d y: **th c hi n** **c n i dung** này thì **c n ph i cân i l i t** **tr ng th i gian** **i v i t ng ph n**, tác gi **xu t gi m ph n** lý thuy t xu ng còn 30 **ti t** (chỉ m 67% **th i gian**) và **a vào n i dung th c hành** 05 **ti t** (chỉ m 11% **th i gian**), **th i gian v bài t p** và **th o lu n** không thay **i**.

Yêu c u: Sinh viên ho c nhóm sinh viên ph i có máy tính k t n i m ng internet; Máy tính ph i cài t ph n m n h tr kê khai thu m i nh t c a T ng c c Thu ; Máy tính ph i c cài t java h tr khai thu ; Trong ti t h c ph i có máy chi u thu n ti n cho **vi c thuy t trình**, trao **i**.

K t lu n

Nâng cao ch t l ng giáo d c ào t o là m t yêu c u b c thi t c a xã h i trong giai o n hi n nay c a n c ta. **nâng cao ch t l ng ào t o**, **c n ph i có s** **ph i h p m t cách có h th ng**, toàn di n các gi i pháp t quá trình t ch c gi ng d y, ch t l ng c a i ng gi ng viên, trang thi t b ph c v ho t ng gi ng d y, h c t p, c bi t là **vi c nghiên c u**, **c i cách ch ng trình ào t o**, **ch ng trình h c** **ph n theo h ng nâng cao tính th c ti n** trong ho t ng gi ng d y, **g n li n vi c** **ào t o v i vi c áp ng nhu c u th c t c a xã h i**.

Tài li u tham kh o:

1. Phan Ki u Linh, 2014. M t s gi i pháp nâng cao ch t l ng ào t o trong i u ki n h i nh p qu c t và khu v c. Chuyên san Kinh T i Ngo i – K 11 – 2014, Tr7-12.
2. Ph m Công Nh t, 2014. i m i giáo d c i h c theo h ng h i nh p qu c t n c ta hi n nay. T p chí C ng S n i n t , ngày 19/11/2014.
3. M Quyên, 2012. ào t o tín ch Vi t Nam còn nhi u b t c p.
<http://thanhvien.vn/giao-duc/dao-tao-theo-tin-chi-con-nhieu-bat-cap-46081.html>
4. Nguy n Th H ng Hoa, 2015. Giáo d c ào t o v i s phát tri n b n v ng c a qu c gia. <http://css.hcmussh.edu.vn/?ArticleId=06eadea3-8747-444c-a3d0-balee6f56c37>
5. Nguy n Ng c Ph ng, 2013. ánh giá m c hài lòng c a doanh nghi p v ch t l ng c a sinh viên c ào t o trong 5 n m u tiên sau khi t t nghi p. <http://tuoitre.vn/tin/nhip-song-tre/20140522/doanh-nghiep-cham-diem-sinh-vien-ly-thuyet-thuc-hanh-deu-yeu/608573.html>
6. Nguy n V n C ng, 2014. Thu trong ti n trình c i cách - hi n i hóa nh m áp ng yêu c u h i nh p và phát tri n.
7. Ngh quy t 19/NQ-CP ngày 12/03/2015 c a Chính ph v nh ng nhi m v , gi i pháp ch y u ti p t c c i thi n môi tr ng kinh doanh, nâng cao n ng l c c nh tranh qu c gia hai n m 2015-2016.
8. Quy t nh s 732/Q -TTg ngày 17 tháng 5 n m 2011 c a Th T ng Chính ph v/v phê duy t chi n l c c i cách h th ng thu giai o n 2011 - 2020.
9. Lu t giáo d c i h c n m 2012. Qu c H i Khóa XIII.
10. Lu t s 21/2012/QH13 v vi c s a i, b sung Lu t Qu n lý thu .

M T S G I Ý N Â N G C A O C H T L N G D Y V À H C C H U Y Ê N N G À N H K T O Á N

Ths. Bùi Th Thu Hà

Khoa K toán- Tài chính

Trong buổi gặp gỡ cán bộ và sinh viên trường Đại học Hải Phòng vào chiều ngày 8/5/2016, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc đã thẳng thắn chỉ ra rằng hệ thống giáo dục Đại học của Việt Nam còn nhiều bất cập, tồn tại, vì thế cần sự đổi mới, nỗ lực đổi mới hệ thống giáo dục ngày càng nâng cao.

Thủ tướng cũng nhấn mạnh: “Thầy cô giáo phải trang bị cho sinh viên tính năng sáng tạo, học hỏi Đại học không phải là chép”.

Cũng theo Thủ tướng Trần Công Tuấn ý muốn nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ, công bố thành quả nghiên cứu có thể miễn thuế, xóa bỏ những rào cản cách thức quản lý thị trường tài chính.

Có thể nói, đây là thách thức lớn đặt ra không chỉ cho riêng Trường Đại học Hải Phòng mà cho các trường Đại học Việt Nam nói chung. Nâng cao chất lượng đào tạo, xóa bỏ những rào cản cách thức quản lý thị trường tài chính, đáp ứng nhu cầu của các nhà tuyển dụng không phải là công việc dễ dàng mà cần sự chi u.

Chúng ta có thể nhận thấy, trong nhiệm vụ trọng tâm này, công việc kế toán ngày càng trở nên quan trọng trong các doanh nghiệp, tổ chức. Nâng cao sức cạnh tranh, doanh nghiệp phải có một bộ máy nhân sự cung cấp cho nhà quản lý những thông tin chính xác, kịp thời cho việc ra quyết định sản xuất, kinh doanh và đây cũng chính là những thách thức mà việc đổi mới hệ thống giáo dục, đào tạo, nghiên cứu về kế toán. Xuất phát từ yêu cầu này, tác giả đã đưa ra một số quan điểm về đổi mới hệ thống chuyên ngành kế toán trên thị trường để có những giải pháp phù hợp.

1. M t s quan i m d y và h c k toán trên th gi i:

Cho n nay, có r t nhi u nghiên c u nói v quan i m d y và h c k toán trên toàn th gi i. Nghiên c u c a Rebele (1985) cho th y sinh viên ngành k toán có xu h ng ánh giá các k n ng chuyên môn và giao ti p cao h n các k n ng khác. Tuy nhiên, các nghiên c u khác l i ch ra r ng vi c phát tri n các k n ng chung c a sinh viên là c n thi t cho s thành công trong s nghi p. Hurt (2007) cao các k n ng c b n h n là các nh h ng v chuyên môn. Ông cho r ng k n ng v phân tích ánh giá c a k toán trong t ng lai s là k n ng quan tr ng nh t. Schmidt, Green và Madison (2009) ã kh o sát 122 k toán qu n tr các t ch c khu v c B c M n i l ng ng i ng ký h c ngành k toán nhi u nh t. K t qu cho th y k n ng v giao ti p, c bi t là k n ng vi t c ánh giá là quan tr ng và có giá tr nh t trong các ch ng trình gi ng d y c a ngành k toán.

Kavanagh và công s (2009), nh n m nh v kh n ng có th nghe và hi u nhu c u c a khách hàng là k n ng c n thi t nh t trong giao ti p. K toán viên không còn n thu n là th c hi n các nhi m v cung c p thông tin nh ghi s k toán và phân tích d li u mà h s là c v n v thông tin. Jones, G. & Abraham 2008 k t lu n các k toán trong t ng lai ph i là nh ng nhà t t ng, nhà chi n l c lãnh ngh và là các thành viên trong m t i

Các Nghiên c u c a Arquero Montano và c ng s , 2001, 2004; Gammie và c ng s , 2002; Hassall và c ng s , 2004; Francis & Minchington 1999 trong l nh v c ào t o k toán cho th y rõ ràng r ng có s thi u h t v kh n ng nh n th c khi h t i n hành i u tra nh ng ý ki n, quan i m và ánh giá c a ng i s d ng lao có liên quan. Hancock và c ng s (2009) báo cáo r ng các nhà tuy n d ng ang tìm ki m sinh viên t t nghi p có các k n ng ngoài chuyên môn bao g m k n ng vi t, giao ti p b ng l i, kh n ng t qu n lý, làm vi c theo nhóm, ch ng và quy t oán, kh n ng gi i quy t v n , có n ng l c c nh tranh, l p k ho ch và kh n ng t ch c. Morgan (1997) c p n s c ng th ng gi a vi c phát tri n các

kĩ năng và hỗ trợ phát triển các kĩ năng giáo dục kĩ thuật và học sinh lý thuyết công nghệ này thực sự cao tùy vào ngành học.

Milner và Hill (2008) cũng đã phát hiện ra rằng một số học sinh kĩ thuật trong chương trình của mình không có chỗ cho các kĩ năng phát triển do việc áp dụng các quy định, các nghiên cứu về kĩ thuật và đào tạo các kĩ thuật chuyên nghiệp. Tuy nhiên, kinh nghiệm cho thấy nhiều sinh viên năm đầu tiên không có các chỉ số học tập thích hợp họ có các kĩ năng cần thiết để phó vụ tính chất cạnh tranh của ngành kinh doanh và các nguyên tắc kĩ thuật.

Jackling 2005 cho rằng các mô hình nhân lực kĩ thuật và hỗ trợ kỹ thuật thực tế được xem là kém khi thi trong ngành kĩ thuật dân sự thực tế của sinh viên. Tempone & Martin 2003 cũng chỉ ra sự khó khăn của việc áp dụng lý thuyết vào thực tiễn.

Stoner và Milner (2010) chỉ ra việc đào tạo kĩ thuật cần phải có mối quan hệ chặt chẽ với các bên liên quan chính cho các sinh viên tốt nghiệp có thể hội nhập và thành công trong sự nghiệp.

Một số xu hướng nâng cao chất lượng dạy và học:

tìm ra một mô hình, phương pháp giảng dạy phù hợp với chương trình kĩ thuật nói chung và chuyên ngành kĩ thuật nói riêng là một việc rất khó. Tuy nhiên, đây là một yêu cầu thực tế khách quan nhằm tạo ra nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Theo bản thân tác giả, nâng cao chất lượng đào tạo không chỉ nằm ở việc tìm kiếm phương pháp giảng dạy của giảng viên mà bên cạnh đó cần phải nâng cao nhận thức học tập của sinh viên và việc giảng dạy cần phải gắn với thực tế, dựa trên nhu cầu của doanh nghiệp, của xã hội.

Vấn đề của ngành kĩ thuật là một ngành học khó vì ngoài phần công nghệ là ngành kỹ thuật và ngành kĩ thuật phải tuân thủ theo đúng quy định, vấn đề của chất lượng kĩ thuật hiện hành thì phần lớn chính là sự thay đổi liên tục của các quy định

vấn đề này. Do đó, giảng viên và sinh viên phải thường xuyên theo dõi, nắm bắt các thông tin thay đổi của các quy định, văn bản luật này để chủ động và kịp thời cho phù hợp với những thay đổi trên. Vì vậy, giảng viên cần áp dụng phương pháp giảng dạy tích cực, phù hợp cho từng môn học sao cho phát huy tích cực các hoạt động tích cực của người học mà không phải chỉ phát huy tính tích cực của người dạy. Sau đây là một vài góp ý của tác giả trong vấn đề nâng cao chất lượng đào tạo nói chung và của chuyên ngành kỹ thuật nói riêng

V phía giảng viên:

Thứ nhất, Giảng viên cần phải cập nhật kinh qua công việc thực tế của kỹ thuật, học ít nhất phần lớn những nội dung văn bản mà thực tế doanh nghiệp đang thực hiện, đang thực hiện. Phần lớn các quy trình làm việc của doanh nghiệp các công nghệ, sản phẩm sản xuất trong các phần hành kỹ thuật.

Thứ hai, giảng viên phải đóng vai trò hướng dẫn sinh viên trong việc tìm kiếm, thu thập thông tin thông qua các tài liệu tham khảo như sách, báo, tạp chí, website... Ngoài ra, giảng viên nên chủ động xây dựng hệ thống câu hỏi về môn học, nêu vấn đề bắt buộc sinh viên phải nghiên cứu và chủ động kiểm tra khi lên lớp. Sau khi nghiên cứu các câu hỏi, vấn đề mà giáo viên đưa ra thì việc truy cập kiến thức giảng viên dạy và người học mới có thể tiến hành thông suốt và nhanh chóng. Công việc chủ động trả lời các câu hỏi nhà sư giúp cho sinh viên tiếp cận lý thuyết theo hướng chủ động không mang cảm giác bị truy cập, thụ động. Ví dụ, nội dung phần Nguyên lý kỹ thuật là học phần cơ bản, ưu tiên của chuyên ngành. Những khái niệm mà học phần này đưa ra có thể rất mơ hồ và khó hình dung cụ thể. Giảng viên có thể giúp sinh viên hình dung ra công việc của kỹ thuật thông qua các ví dụ thực tế về các khái niệm như công suất, vật liệu, tài sản công nghệ, sản phẩm, công nghệ, báo cáo của một doanh nghiệp cụ thể minh họa....

Thứ ba, giảng viên cần tổ chức thảo luận, thuyết trình nhóm để nâng cao các kỹ năng giao tiếp, trình bày, tổ chức và ghi chép vấn đề. Áp dụng hiệu quả

phương pháp này, đòi hỏi giáo viên phải phân bổ số lượng sinh viên trong các nhóm và hướng dẫn sinh viên phân chia công việc trong nhóm hợp lý. Giáo viên phải theo dõi và nắm bắt công việc của các nhóm cũng như của cá nhân trong các nhóm nhằm báo cáo các thành viên đều có sự đóng góp trong công việc của nhóm.

Thứ t, có thể xây dựng phương pháp dựa vào tình huống thực tiễn giáo viên có thể thiết kế các tình huống gần gũi với thực tế công việc. Mục đích chính của bài này, giáo viên cần có nhu cầu kinh nghiệm, cần có sự giúp đỡ của các doanh nghiệp có thể áp dụng các tình huống có thể đưa doanh nghiệp vào giảng dạy, xây dựng một hệ thống các bài tập và tình huống có thể áp dụng vào thực tế công việc của kế toán viên.

V phía nhà trường, khoa:

1. Xây dựng quan hệ chặt chẽ với các công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, số ban ngành... và mời họ tham gia vào công tác xây dựng, đánh giá, phân bổ ngân trình đào tạo, xây dựng chương trình ra cho ngành học, khuyến khích các sinh viên này tạo điều kiện cho sinh viên thực hành, thực tập, tiếp cận thực tế với công việc thay vì chỉ dựa vào sách vở, báo cáo cho sẵn khi sinh viên đi thực tập cuối khóa.

2. Thu thập thông tin phân tích các tổ chức tuyển dụng sinh viên, cùng với các tổ chức này thông qua tuyên truyền các chương trình học nghiệp vụ giúp sinh viên nhận được công việc, nghề nghiệp tốt nghiệp lại của mình.

3. Cập nhật và cập nhật giáo trình thông qua tuyên truyền, biên soạn và xuất bản tài liệu sách tránh trường hợp sinh viên mua nhầm tài liệu phổ thông mà nhầm tài liệu này chưa cập nhật theo chương trình.

4. Tổ chức chuyên ngành nhu cầu cho sinh viên, giúp sinh viên tiếp cận với các vấn đề thực tiễn, tăng cường tính bố trí cho sinh viên trong lĩnh vực giao tiếp ngoại ngữ.

V phía sinh viên:

1. Lựa chọn và cập nhật tài liệu:

Ưu tiên phải xác định cho tài liệu cần tìm là gì? Tài liệu đó có thể do giảng viên cung cấp, tìm kiếm trên tivi, mua hoặc tìm trên internet... Khi cần xác định tài liệu mà mình tìm kiếm có còn phù hợp với chương trình học, phù hợp với kế toán hiện hành không? Nếu xuất bản có giá trị thì tìm kiếm không? Và tài liệu này là tài liệu chính thống hay tài liệu trôi nổi? Lưu ý hành động tìm kiếm các tài liệu không có nguồn gốc là các tài liệu phổ thông. Vì xác định này vô cùng quan trọng, tài liệu này giúp hướng dẫn và không sai lệch trong quá trình học tập làm bài thi và áp dụng vào công việc sau này.

2. Ghi nhớ :

Trong môn kế toán cần chú ý, vì ưu tiên các ngành học phải xem qua tên chương, mục tiêu chương, các tiêu đề lớn nhỏ, nội dung chi tiết, in nghiêng hoặc in đậm cùng các thuật ngữ quan trọng. Nên dùng bút highlight đánh dấu những ý chính, những chỗ cần chú ý cho là quan trọng hoặc chia sẻ rõ. Các học phần chuyên ngành kế toán bao gồm các kiến thức thì cần nắm vững nguyên lý và kiến thức các học phần trước đó.

3. Học trên lớp:

Trong quan trọng của ngành là luôn cần nghiêm túc ngàn xưa “Không Thờ igr mà làm nên”. Vì vậy, dù có là một sinh viên xuất sắc thì cũng cần tham gia các buổi học trên lớp. Cần nghe giảng thật kỹ và hiểu kỹ những kiến thức quy định là phải chú ý từ các nhà nghiên cứu tài liệu, từ các câu hỏi giáo viên đặt ra một cách khéo léo, trả lời những câu hỏi và vấn đề còn thắc mắc khi cần tài liệu mà khi lên lớp giảng viên không làm bạn thêm. Trong quá trình nghe giảng, các ngành học cần ghi chú nhanh những phần quan trọng, những kiến thức mới và cần phải mà giảng viên cung cấp thêm.

4. Phương pháp rèn luyện

Ngành học cần ôn tập lại kiến thức cũ cũ cũ, cũ cũ cũ: sau giờ học trên lớp, phải ưu tiên thời gian cho việc học, vì học theo tính chất nên sẽ tốt hơn nhà

chiếm phần lớn thời gian học. Người học phải tiếp xúc với kiến thức mới theo cách hợp lý và hiệu quả. Cần xem lại các ví dụ mà giảng viên đưa ra trên lớp và tập giải thích nguyên tắc và cách hạch toán. Tiếp đó, nên lựa chọn bài tập và làm bài tập theo từng cấp độ dần khó, từ cơ bản đến nâng cao và có thể tập đánh giá kết quả lao động của mình sau khi hoàn thành.

Tài liệu tham khảo:

Arquero Montano J.L., Jimenez Cardoso S.M. & Joyce J. (2004) Skills development, motivation and learning in financial statement analysis; an evaluation of alternative types of case studies, *Accounting Education: an international journal* 13 (2), 191- 212.

Arquero Montano J.L., Donoso Anes J.A., Hassall T. & Joyce J. (2001) Vocational skills in the accounting professional profile: the Chartered Institute of Management Accountants (CIMA) employers' opinion, *Accounting Education: an international journal* 10 (3), 299-313.

Francis G. & Minchington C. (1999) Quantitative skills: Is there an expectation gap between the education and practice of management accountants?, *Accounting Education: an international journal*, 8 (4), 301 - 319.

Gammie B., Gammie E. & Cargill E. (2002) Personal skills development in the accounting curriculum. *Accounting Education: an international journal*, 11(1), 63 - 78.

Hancock, P., Howieson, B., Kavanagh, M., Kent, J., & Tempone, I. (2009, July). *Stakeholders' perspectives of the skills and attributes for accounting graduates*. Paper presented at the AFAANZ Conference, Adelaide.

Hassall T., Joyce J., Arquero Montano J.L., Donoso Anes J.A. (2003) The vocational skills gap for management accountants: The stakeholders' perspectives, *Innovations in Education and Teaching International*, 40 (1), 78 – 88

Hurt, B 2007, 'Teaching what matters: A new conception of accounting education', *The Journal of Education for Business*, vol. 82, no. 5, pp. 295-9.

Jackling, B 2005, 'Perceptions of the learning context and learning approaches: Implications for quality learning outcomes in accounting', *Accounting education*, vol. 14, no. 3, pp. 271-91.

Jones, G & Abraham, A 2008, 'Preparing accountants for today's global business environment: The role of emotional intelligence in accounting education', *Faculty of Commerce-Papers*, p. 482.

Kavanagh, M, Hancock, P, Howieson, B, Kent, J & Tempone, I 2009, 'Stakeholders' perspectives of the skills and attributes for accounting graduates'.

Milner, M.M. & Hill, W.Y. (2008) Examining the skills debate in Scotland, *The International Journal of Management Education* ,6(3) 13-20.

Morgan G. (1997) Communication skills required by accounting graduates; practitioner and academic perceptions. *Accounting Education: an international journal*, 6 (2), 93 - 107.

Rebele, JE 1985, 'An examination of accounting students' perceptions of the importance of communication skills in public accounting', *Issues in Accounting Education*, no. 3, p. 41.

Schmidt, J, Green, B & Madison, R 2009, 'Accounting department chairs' perceptions of the importance of communication skills', *Advances in Accounting Education: Teaching and Curriculum Innovations*, p. 151.

Stoner, G & Milner, M 2010, 'Embedding generic employability skills in an accounting degree: Development and impediments', *Accounting Education: An International Journal*, vol. 19, no. 1, pp. 1-16.

Tempone I. & Martin E. (2003) Iteration between theory and practice as a pathway to developing generic skills in accounting, *Accounting Education: an international journal*, 12 (3), 227 - 244.

<http://news.zing.vn/thu-tuong-nguyen-xuan-phuc-sinh-vien-phai-luon-co-hoi-bao-post648127.html>

<http://www.dinhgia.com.vn/?artid:493:Doi-moi-cong-tac-dao-tao-ke-toan--Kiem-toan-trong-dieu-kien-hoi-nhap-kinh-te.html>

PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO HỒ CHÍ MINH CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN

Ths. T Mai Hoàng Phi

Tóm tắt

Trong giai đoạn toàn Khoa Kế toán Tài chính thành lập các tổ chức phát triển chương trình đào tạo các hồ Chí Minh và ra quyết định góp ý nhằm hoàn thiện hồ Chí Minh chương trình đào tạo; và xin chào mừng cô Dung trưởng khoa Kế toán – Tài chính nói về việc làm này: "thể hiện trách nhiệm cao của các thầy cô và việc lập kế hoạch chúng ta", tôi xin chào mừng chương trình đào tạo ngành kế toán của Trường Đại học Văn Hóa Trung Quốc Đài Loan (Chinese Culture University – Taipei – Taiwan) các thầy cô trong tổ chức phát triển chương trình đào tạo ngành Kế toán nói riêng cũng như các thầy cô khác nói chung cùng xem xét, cùng thầy cô hay các bạn làm cái hay của mình.

Điểm

Điểm góc nhìn chung về đào tạo: Trường có đào tạo ra lập trình viên lý thuyết, giải thích hành động ứng dụng công việc thực tế xã hội hay không phải thu nhập lớn vào Chương trình đào tạo của trường.

Điểm góc nhìn kinh doanh: Trường học có thu hút các nhà đầu tư vào học trường hay không dựa vào Chương trình đào tạo của trường.

Vì vậy chương trình đào tạo càng hay càng hấp dẫn càng xác thực về nhu cầu công việc ngành sẽ càng thu hút các nhà đầu tư sinh viên đăng ký thi tuyển – xét tuyển vào học trường, hào hứng học trong các năm học, mong muốn nâng cao chất lượng của các nhà đầu tư tuyển dụng không phải mất nhiều thời gian đào tạo lại.

c p nh t ch ñng trình ào t o theo h ñng áp ñng m c tiêu trên, tôi xin xin a ra ch ñng trình ào t o ngành k toán c a Tr ñng ñi h c V n Hóa Trung Qu c ñài Loan (Chinese Culture University – Taipei - Taiwan) các th y cô trong t c p nh t ch ñng trình ào t o ngành K toán nói riêng c ñng nh các th y cô khác nói chung cùng xem xét, cùng th y cái hay c a h làm cái hay c a mình.

T ñng quan v n

Tôi xin a ra ây toàn b ch ñng trình h c ph n giáo d c ñi h c chuyên ngành K toán c a Tr ñng ñi h c V n hóa Trung Qu c t ñài Loan (Chinese Culture University – Taipei - Taiwan) th y cô theo dõi và có c s ñnh n xét góp ý.

1	Department of Accounting UBBAC	1A	0099 00	Full Year	PHYSICAL EDUCATION	0	SUN, YUAN-HUNG	4 : 08-09 Non	Required
2	Department of Accounting UBBAC	1A	3036 00	Full Year	ECONOMICS	3	TSUI, WAI-CHO	3 : 08-10 Ta En 0708	Required
3	Department of Accounting UBBAC	1A	4026 00	Semester	BUSINESS MANAGEMENT	3	LEE, NAN-HSIEN	5 : 02-04 Ta En 0708	Required
4	Department of Accounting UBBAC	1A	F591 00	Full Year	ACCOUNTING PRINCIPLES Prerequisite Courses	4	LIN, SIN-JIN	2 : 08-09 Ta En 0607 1 : 02-03 Ta En 0708	Required
5	Department of Accounting UBBAC	1A	F641 00	Full Year	TUTORING OF ACCOUNTING PRINCIPLES Prerequisite Courses	1	LIN, SIN-JIN	2 : 10 Ta En 0607 1 : 04 Ta En 0708	Elective
6	Department of Accounting UBBAC	1A	G201 00	Semester	SPECIAL TOPICS IN CHINESE CULTURE (1) Ethics	0	LIN, SIN-JIN	3 : 06-07 Ta En 0708	Required
7	Department of Accounting UBBAC	1A	MT60 00	Semester	ALL-OUT DEFENSE EDUCATION MILITARY TRAINING - INTERNATIONAL SITUATIONS	0	CHEN, JIAN-WEI LIN, YA-YIN	3 : 03-04 Ta Tien 0315	Required
8	Department of Accounting UBBAC	1B	0099 00	Full Year	PHYSICAL EDUCATION	0	YI, WEI-CHEN	3 : 03-04 Non	Required
9	Department of Accounting UBBAC	1B	2021 00	Semester	CALCULUS	2	CHOU, SHIH-WEI	1 : 06-07 Ta En B103	Elective
10	Department of Accounting UBBAC	1B	3036 00	Full Year	ECONOMICS	3	TSUI, WAI-CHO	2 : 08-10 Ta En 0708	Required

11	Department of Accounting UBBAC	1B	CC01 00	Semester	GENERAL HISTORY OF CHINA	2	LIU, CHUAN-YANG	5 : 06-07 Ta En 0704	Required
12	Department of Accounting UBBAC	1B	F591 00	Full Year	ACCOUNTING PRINCIPLES Prerequisite Courses	4	LIU, JAU-YANG	1 : 02-03 Ta En 0603 4 : 02-03 Ta En 0708	Required
13	Department of Accounting UBBAC	1B	F641 00	Full Year	TUTORING OF ACCOUNTING PRINCIPLES Prerequisite Courses	1	LIU, JAU-YANG	1 : 04 Ta En 0603 4 : 04 Ta En 0708	Elective
14	Department of Accounting UBBAC	1B	G201 00	Semester	SPECIAL TOPICS IN CHINESE CULTURE (1) Ethics	0	LIU, JAU-YANG	3 : 06-07 Ta En 0708	Required
15	Department of Accounting UBBAC	1B	MT60 00	Semester	ALL-OUT DEFENSE EDUCATION MILITARY TRAINING - INTERNATIONAL SITUATIONS	0	YEN, KUO-LIANG	3 : 01-02 Ta En 0312	Required
16	Department of Accounting UBBAC	2A	3041 00	Semester	COMMERCIAL LAW	3	WU, YEN-TE	5 : 07-09 Ta En 0603	Required
17	Department of Accounting UBBAC	2A	4003 00	Semester	FINANCIAL MANAGEMENT	3	CHEN, FU-HSIANG	3 : 02-04 Ta En 0403	Elective
18	Department of Accounting UBBAC	2A	4009 00	Full Year	STATISTICS Prerequisite Courses	3	LEE, MU-SHANG	1 : 05-07 Ta En 0708	Required
19	Department of Accounting UBBAC	2A	8274 00	Full Year	COST AND MANAGEMENT ACCOUNTING Prerequisite Courses	3	UANG, JINN-YANG	1 : 01-03 Ta En B103	Required
20	Department of Accounting UBBAC	2A	A482 00	Semester	TAX SYSTEM Prerequisite Courses	2	TSUI, WAI-CHO	4 : 09-10 Ta En 0608	Elective
21	Department of Accounting UBBAC	2A	F593 00	Semester	INTERMEDIATE ACCOUNTING(2) Prerequisite Courses	3	HWANG, JIN-FA	4 : 02-04 Ta En 0603	Required
22	Department of Accounting UBBAC	2A	G202 00	Semester	SPECIAL TOPICS IN CHINESE CULTURE (2) Ethics	0	UANG, JINN-YANG	3 : 06-07 Ta En 0603	Required
23	Department of Accounting UBBAC	2B	3041 00	Semester	COMMERCIAL LAW	3	DAI, MEAN-SUN	4 : 01-03 Ta En 0608	Required
24	Department of Accounting UBBAC	2B	3553 00	Semester	ACCOUNTING AND AUDITING REGULATION	2	WANG, MAO-CHANG	3 : 03-04 Ta En 0603	Elective
25	Department of Accounting UBBAC	2B	4009 00	Full Year	STATISTICS Prerequisite Courses	3	LEE, MU-SHANG	2 : 05-07 Ta En 0708	Required
26	Department of Accounting UBBAC	2B	4019 00	Semester	MONEY AND BANKING Prerequisite Courses	3	TANG, CHING-LING	3 : 08-10 Ta En 0603	Elective
27	Department of Accounting UBBAC	2B	8274 00	Full Year	COST AND MANAGEMENT ACCOUNTING Prerequisite Courses	3	WU, TSUI-CHIH	4 : 05-07 Ta En 0708	Required
28	Department of Accounting UBBAC	2B	D205 00	Semester	ACCOUNTING RISK MANAGEMENT	2	CHI, DER-JANG	2 : 01-02 Ta En 0102	Elective
29	Department of Accounting UBBAC	2B	F593 00	Semester	INTERMEDIATE ACCOUNTING(2) Prerequisite Courses	3	CHOU, LI-MEI	5 : 05-07 Ta En 0708	Required
30	Department of Accounting UBBAC	2B	G202 00	Semester	SPECIAL TOPICS IN CHINESE CULTURE (2) Ethics	0	CHI, DER-JANG	3 : 06-07 Ta En 0603	Required
31	Department of Accounting UBBAC	3A	3289 00	Semester	ACCOUNTING INFORMATION SYSTEMS Prerequisite Courses	3	LIU, JAU-YANG	4 : 08-10 Ta En 0848	Required
32	Department of Accounting UBBAC	3A	4002 00	Semester	GOVERNMENT ACCOUNTING	2	CHUANG, JIA-JIANN	2 : 03-04 Ta En 0708	Elective

33	Department of Accounting UBBAC	3A	F59400	Semester	INTERMEDIATE ACCOUNTING(3) Prerequisite Courses	3	HWANG, JIN-FA	4 : 08-10 Ta En B103	Required
34	Department of Accounting UBBAC	3A	G23500	Semester	BUSINESS ETHICS (3) Ethics	0	CHIU, HSIU-CHING	3 : 06-07 Ta En 0312	Required
35	Department of Accounting UBBAC	3B	328900	Semester	ACCOUNTING INFORMATION SYSTEMS Prerequisite Courses	3	LIN, SIN-JIN	2 : 02-04 Ta En 0848	Required
36	Department of Accounting UBBAC	3B	406800	Full Year	TAX ACCOUNTING Prerequisite Courses	3	JAO, YUEH-CHYN	3 : 02-04 Ta En 0708	Elective
37	Department of Accounting UBBAC	3B	407000	Full Year	ADVANCED ACCOUNTING Prerequisite Courses	3	CHEN, FU-HSIANG	4 : 02-04 Ta En 0708	Required
38	Department of Accounting UBBAC	3B	412900	Full Year	TAXATION LAWS Prerequisite Courses	3	LEE, HSIU-LI	5 : 02-04 Ta Hsiao 0608	Required
39	Department of Accounting UBBAC	3B	F58500	Semester	SEMINAR IN PRACTICE OF IFRS	3	CHEN, HSI-CHIH	1 : 02-04 Ta En 0707	Elective
40	Department of Accounting UBBAC	3B	F59400	Semester	INTERMEDIATE ACCOUNTING(3) Prerequisite Courses	3	CHOU, LI-MEI	5 : 08-10 Ta En 0708	Required
41	Department of Accounting UBBAC	3B	424200	Semester	ANALYSIS TO FINANCIAL STATEMENT Prerequisite Courses	3	CHEN, FU-HSIANG	2 : 08-10 Ta En B103	Elective
42	Department of Accounting UBBAC	3B	827500	Semester	FINANCIAL ACCOUNTING STANDARDS Prerequisite Courses	2	HWANG, JIN-FA	4 : 06-07 Ta En B103	Required
43	Department of Accounting UBBAC	3B	F59500	Semester	AUDITING(1) Prerequisite Courses	3	WANG, MAO-CHANG	3 : 08-10 Ta En 0502	Required
44	Department of Accounting UBBAC	3B	G20300	Semester	SPECIAL TOPICS IN CHINESE CULTURE (3) Ethics	0	CHEN, FU-HSIANG	3 : 06-07 Ta En 0408	Required
45	Department of Accounting UBBAC	4A	G20400	Semester	SPECIAL TOPICS IN CHINESE CULTURE (4) Ethics	0	CHUANG, JIA-JIANN	3 : 06-07 Ta En 0701	Elective
46	Department of Accounting UBBAC	4B	G20400	Semester	SPECIAL TOPICS IN CHINESE CULTURE (4) Ethics	0	WANG, MAO-CHANG	3 : 06-07 Ta En 0701	Elective
47	Department of Accounting UBBAC	4B	H78200	Semester	COMPUTER ACCOUNTING PRACTICES	3	LIU, JAU-YANG	1 : 07-09 Ta Yi 0418	Elective

N i dung trao i

c khung ch ng trnh này ta th y có 2 l p A và B, các môn h c b t bu c - required c 2 l p A, B này u có, môn t ch n- elective khi có l p A khi có l p B khi có c 2 l p A, B. Giáo d c th ch t - Physical education và giáo d c qu c phòng - All out defense education military training - International situation u có s t n ch là 0 và h c full c n m h c th nh t. Môn v l ch s (nh Vi t Nam mình g i là l ch s ng- chính tr): Special topics in Chinese Culture (1) là môn b t bu c, h c l h c k c a n m 1, Special topics in Chinese Culture (2) là môn b t bu c, h c l h c k c a n m 2, Special topics in Chinese Culture (3) là môn b t bu c, h c l h c k c a n m 3 và **Special topics in Chinese Culture (4) là môn t ch n**, h c l h c k c a n m 4, c b n môn l ch s này u có s t n ch

là 0. Tổng điểm môn học kinh doanh - Business ethics (1) học 1 học kỳ của năm 1, Business ethics(2) học 1 học kỳ của năm 2, Business ethics(3) học 1 học kỳ của năm 3, và Business ethics (4) học 1 học kỳ của năm 4, môn **Business ethics (1), (2), (3) là 3 môn bắt buộc, môn (4) là môn tự chọn** và 4 môn Business ethics đều có số tín chỉ là 0... Các môn còn lại là môn chuyên ngành kế toán hoặc phục vụ cho học chuyên ngành kế toán trong 4 năm.

Kết Luận

Khung chương trình này rất hay nếu áp dụng tổng thể vào hệ thống cho ngành kế toán của trường chúng ta. Trường Đại học Văn hóa Trung Quốc, Đài Loan là trường tốt (hệ thống trường tốt bên ngoài phát triển rất tốt, phụ huynh rất kỳ vọng vào việc học tập cho con cái ở trường tốt...). Trường này thu hút nhiều sinh viên theo học vì chương trình đào tạo của trường có ảnh hưởng rất tốt. Tôi không có nhiệm vụ nói về Giáo trình môn học và trình độ của giáo sư vì các giáo trình môn học do các giáo sư soạn đều là những quy định sách do những nhà viết sách có tên tuổi viết và do những nhà xuất bản nổi tiếng xuất bản nên nội dung chuyên nghiệp rất có sức hút. Hiện nay giáo sư đều là những người tìm kiếm những quy định sách cùng phục vụ cho môn học phần đó nên có nội dung hay để dạy cho người học. Một điều thì hiện tại bộ môn Kế toán làm khá tốt, nên một điều còn lại chỉ là hoàn thiện chương trình đào tạo để thu hút sinh viên tránh ngày càng mất đi các trường trong địa bàn Thành phố.

Tài liệu tham khảo

Chương trình đào tạo học phần Đại học chuyên ngành Kế toán của Trường Đại học Văn Hóa Trung Quốc Đài Loan (Chinese Culture University – Taipei - Taiwan) do các sinh viên đang học chương trình này tại trường này cung cấp.